

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 610/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20/9/2024

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Minh Chánh; Ông Lê Cao Trí.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trương Trọng Tín – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên tòa:** Ông Lê Văn Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 492/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 604/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 651/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09/9/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Lê Thị Yến N**, sinh năm 1989. Địa chỉ cư trú: Tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- **Bị đơn:** Ông **Phạm Hiếu T**, sinh năm 1987. Địa chỉ cư trú: Tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/7/2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Yến N trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Phạm Hiếu T tự nguyện quen nhau, sống chung và kết hôn với nhau vào năm 2012, nhưng đến năm 2016 ông bà mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 66, đăng ký ngày 12/5/2016. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn, do ông T không chăm lo cho gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi vã, có lần ông T còn đánh bà, vì sống gần gia đình bên chồng nên bà cố chịu đựng. Mặt khác, khi về chung sống, vợ chồng cùng nhau xây dựng nhà ở, số tiền xây dựng nhà bà đều có đóng góp nhưng khi xảy ra cự cãi, mâu thuẫn thì ông T và

gia đình đuổi bà ra khỏi nhà. Nên bà đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống hơn một năm nay, từ đó vợ chồng sống ly thân đến nay. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, bà không muốn tiếp tục mối quan hệ hôn nhân với ông T nên bà khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T khi chung sống có 01 (một) con chung tên Phạm Trung Phúc H, sinh ngày 25/8/2016. Hiện cháu H đang sống với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, bà không yêu cầu ông Trung cấp D nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cùng các văn bản tố tụng khác nhưng bị đơn ông Phạm Hiếu T vắng mặt, không gửi văn bản trình bày ý kiến về vụ án cho Tòa án.

* Tòa án tiến hành xác minh, được biết ông Phạm Hiếu T có đăng ký thường trú và hiện đang sinh sống tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Về mâu thuẫn gia đình giữa bà N và ông T như thế nào thì ban áp không biết do ông bà không có nhờ ban áp can thiệp hay hòa giải.

Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được. Đồng thời Tòa án ghi nhận ý kiến, nguyện vọng của cháu H về việc cháu có nguyện vọng sống cùng bà N khi ông bà ly hôn.

* Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà N vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.
- Bị đơn ông T vắng mặt, không có đơn xin xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Riêng bị đơn là chưa chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56, 58, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà N được ly hôn với ông T, giao con chung là cháu H cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: đề nghị không xem xét. Về

tài sản chung, nợ chung: đề nghị không xem xét. Về án phí sơ thẩm: Đề nghị buộc bà N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Lê Thị Yến N khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung đối với bị đơn ông Phạm Hiếu T nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”. Bị đơn ông T có địa chỉ cư trú tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Châu Phú có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa lần thứ hai, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt, trong đó nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Nguyên đơn bà Lê Thị Yến N và bị đơn ông Phạm Hiếu T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 66, đăng ký ngày 12/5/2016 nên công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Theo Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, tôn trọng lẫn nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, theo bà N trình bày, khi còn sống chung, ông bà thường xuyên cự cãi với nhau, nguyên nhân do ông T không chăm lo cho gia đình, có lần ông T còn đánh bà, đuổi bà ra khỏi nhà, do cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông T. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho ông T để ông T được trình bày ý kiến về vụ án nhưng ông T vẫn không gửi ý kiến về vụ án cho Tòa án cũng như vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, cho thấy ông T đã tự từ bỏ quyền tham gia tố tụng của mình. Tòa án tiến hành mở phiên hoà giải và phiên tòa để tạo điều kiện cho ông T và bà N có cơ hội hoà giải, hàn gắn lại tình cảm với nhau nhưng ông T vẫn vắng mặt, bà N vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, cho thấy ông T không muốn hàn gắn lại tình cảm với bà N, còn bà N không còn quan tâm, tha thiết hàn gắn, duy trì mối quan hệ

hôn nhân này.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy giữa bà N và ông T đã không thực hiện đúng nghĩa vợ chồng, hai bên ly thân đã lâu vẫn không tạo điều kiện hàn gắn được với nhau, cho thấy họ không còn quan tâm, yêu thương nhau, quan hệ hôn nhân giữa họ đã thật sự lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, cho bà N được ly hôn với ông T là phù hợp với quy định tại 19, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú.

- Về con chung: Bà N khai vợ chồng có 01 (một) con chung là cháu Phạm Trung Phúc H, sinh ngày 25/8/2016. Xét thấy, hiện cháu H đang sống ổn định với bà N, bà N có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, cháu H cũng có nguyện vọng được sống với mẹ, ông T không có ý kiến gì về con chung. Do đó, để đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung là cháu H cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do bà N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, ông T cũng không có ý kiến gì về cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này, bà N và ông T có yêu cầu hay có tranh chấp gì về cấp dưỡng nuôi con thì có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

- Về quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung: Căn cứ vào Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy ông T là người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung nhưng có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định.

Người được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung.

Quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu giải quyết, ông T không có ý kiến về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này, bà N, ông T hay ai khác có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bà N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 19, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Yến N:

- Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị Yến N được ly hôn với ông Phạm Hiếu T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 66, đăng ký ngày 12/5/2016 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho ông Phạm Hiếu T và bà Lê Thị Yến N không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Phạm Trung Phúc H, sinh ngày 25/8/2016 cho bà Lê Thị Yến N trực tiếp nuôi dưỡng, hiện cháu H đang sống với bà N.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét.

Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật: Ông Phạm Hiếu T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung.

Người được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung.

Quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

- Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị Yến N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số: 0005917 ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú nên bà N không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Bà Nhi, ông T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh An Giang;
 - Viện kiểm sát ND tỉnh AG;
 - Viện kiểm sát ND H. Châu Phú;
 - Chi cục THA DS H. Châu Phú;
 - UBND xã Bình Thủy;
- Huyện Châu Phú, tỉnh An Giang;
- Đương sự;
 - Lưu VP; hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Dương Thùy Dung